

E7 - UNIT 1 MY HOBBIES

A.VOCABULARY

1.	_____ (idiom)	/əpi:s əv keɪk/	đẽ ợt
2.	_____	/ə'reɪndʒɪŋ 'flaʊər/	cắm hoa
3.	_____ (n)	/bɜ:d wɒtʃɪŋ/	quan sát chim chóc
4.	_____ (n)	/bɔ:d geɪm/	trò chơi trên bàn cờ (cờ ti phú, cờ vua)
5.	_____ (v)	/kɑ:v/	chạm, khắc
6.	_____ (adj)	/kɑ:vd/	được chạm, khắc
7.	_____ (n)	/'kɒlə:ʒ/	một bức tranh tạo thành từ nhiều tranh, ảnh nhỏ
8.	_____ (n)	/eqʃel/	vỏ trứng
9.	_____ (adj)	/'frædʒaɪl/	đẽ vỡ
10.	_____ (n)	/'gɑ:dənɪŋ/	làm vườn
11.	_____ (n)	/hɔ:s, 'raɪdɪŋ/	cưỡi ngựa
12.	_____ (n)	/aɪs, 'skeɪtɪŋ/	trượt băng
13.	_____	/'meɪkɪŋ, 'mɒdəl/	làm mô hình
14.	_____	/'meɪkɪŋ 'pɒtəri/	nặn đồ gốm
15.	_____	/'melədi/	giai điệu
16.	_____ (n)	/mə'nɒpəli/	cờ ti phú
17.	_____ (n)	/'maʊntɪn, 'klaɪmɪŋ/	leo núi
18.	_____ (v)	/ʃeər/	chia sẻ
19.	_____ (n)	/'skeɪtɪŋ/	trượt pa tanh
20.	_____ (adj)	/streɪndʒ/	lạ
21.	_____ (n)	/'sɜ:fiŋ/	lướt sóng
22.	_____ (adj)	/jɒ'ni:k/	độc đáo a/an
23.	_____ (adj)	/ʌn'ju:ʒuəl/	khác thường